



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai
(cơ sở 2)**

Laboratory: **Gia Lai pharmaceutical, cosmetic and food products Quality Control Center
(facility 2)**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế Gia Lai**

Name of Organization: **Gia Lai Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 469**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh, Dược**

Field: **Chemical, Biological, Pharmaceutical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đoàn Quốc Trụ**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 28/12/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 427 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
No.427 Tran Hung Dao street, Quy Nhon ward, Gia Lai province**

Địa điểm/Location: **Số 75B Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
No.75B Phan Dinh Phung street, Pleiku ward, Gia Lai province**

Điện thoại/ Tel: **0269 3824383**

Fax: **0269 3830473**

Email: **trungtamkiemnghiemgialai@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bún, bánh phở <i>Rice noodle</i>	Xác định hàm lượng Formol Phương pháp UV-vis <i>Determination of Formol content UV-vis method</i>	16 mg/kg	P3/TT.16.HD.02.30 (2019)
2.	Bánh, kẹo <i>Cake, Candy</i>	Xác định hàm lượng Saccharine Phương pháp UV-vis <i>Determination of Saccharine content UV-vis method</i>	1 mg/kg	P3/TT.16.HD.02.35 (2019)
3.		Xác định tro không tan trong axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of acid insoluble ash Gravity method</i>		TCVN 4071:2009
4.		Xác định hàm lượng Tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content Gravity method</i>		TCVN 4070:2009
5.		Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content Gravity method</i>		TCVN 4069:2009
6.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	0.1 %	P3/TT.16/HD.02.33 (2019)
7.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	3 %	P3/TT.16/HD.02.32 (2019)
8.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	4.5 mg/L	P3/TT.16/HD.02.31 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Rượu Wine	Xác định hàm lượng Acetaldehyd Phương pháp GC-FID <i>Determination of Acetaldehyde content GC-FID method</i>	0.9 mg/L	P3/TT.16/HD.02.60 (2019)
10.		Xác định hàm lượng Etylacetat Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethylacetate content GC-FID method</i>	3.5 mg/L	P3/TT.16/HD.02.61 (2019)
11.		Xác định hàm lượng Isoamyl ancol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoamyl ancol content GC-FID method</i>	3.7 mg/L	P3/TT.16/HD.02.62 (2019)
12.		Xác định hàm lượng Isobutylancol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isobutyl ancol content GC-FID method</i>	3.8 mg/L	P3/TT.16/HD.02.63 (2019)
13.		Xác định hàm lượng Fufural Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fufural content GC-FID method</i>	1 mg/L	P3/TT.16/HD.02.64 (2019)
14.	Nước sạch, nước khoáng đóng chai, nước uống đóng chai Domestic water, bottled mineral water, bottled drinking water	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cd content GF- AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113B:2023
15.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb content GF- AAS method</i>	5 µg/L	
16.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	5 µg/L	SMEWW 3114B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Nước sạch, nước khoáng đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled mineral water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of Se content HVG-AAS method</i>	4 µg/L	SMEWW 3114B:2023
18.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	0.1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
19.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0.1 mg/L	
20.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0.1 mg/L	
21.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0.1 mg/L	
22.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cr content F-AAS method</i>	0.1 mg/L	
23.		Xác định hàm lượng Mo Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mo content F-AAS method</i>	0.4 mg/L	
24.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0.4 mg/L	
25.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3112B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Nước sạch, nước khoáng đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled mineral water, bottled water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solid Gravity method</i>		SMEWW 2540C:2023
27.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of chlorid content Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
28.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
29.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
30.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari clorua <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method using Barium chloride</i>		TCVN 6200: 1996
31.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0.02 mg/L	TCVN 6178:1996
32.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0.04 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	4,60 mg /100 g	P3/TT.16/HD.02.100 (2019)
34.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B1 content HPLC-DAD method</i>	220 µg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.99 (2019)
35.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin D3 content HPLC-DAD method</i>	440 µg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.98 (2019)
36.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Vitamin B6 content UV-Vis method</i>	60 µg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.96 (2019)
37.		Xác định hàm lượng Vitamin B6, Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B6 content HPLC-DAD method</i>	60 µg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.101 (2019)
38.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin E content HPLC-DAD method</i>	5 mg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.97 (2019)
39.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		P3/TT.16/HD.02.91 (2019)
40.		Xác định độ tan rã <i>Disintegration of disintegration</i>		P3/TT.16/HD.02.93 (2019)
41.		Xác định hàm lượng tro sulfat, tro toàn phần, tro không tan trong acid hydrocloric, tro tan trong nước <i>Determination of Ash: Sulfate ash, total ash, hydrochloric acid insoluble ash, water soluble ash</i>		P3/TT.16/HD.02.09 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
42.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0.05 mg/kg	P3/TT.16/HD.02.65 (2019)
43.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5 µg/kg	P3/TT.16/HD.02.66 (2019)
44.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất với dung môi <i>Determination of moisture Loss on drying, solvent distillation method.</i>		P3/TT.16/HD.02.25 (2019)
45.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		P3/TT.16/HD.02.92 (2019)
46.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng <i>Determination of relative density, density</i>		P3/TT.16/HD.02.03 (2019)
47.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	P3/TT.16/HD.02.05 (2019)
48.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Glucosamine content HPLC-DAD method</i>	2.5 mg / 100 g	P3/TT.16/HD.02.121 (2020)
49.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titrimetric method</i>		P3/TT.16/HD.02/120 (2020)
50.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content HPLC-DAD method</i>	5 mg/kg	TCVN 9723:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 469**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
51.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content. Gravity method</i>		TCVN 5253:1990
52.		Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content. Gravity method</i>		TCVN 7035:2002
53.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định hàm lượng Piperin Phương pháp đo quang phổ <i>Determination of Piperine content Spectrophotometric method</i>	0.5 %	TCVN 9683:2013
54.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content Gravity method</i>		TCVN 7038:2002

Ghi chú/ Note:

- P3/TT.16.HD...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, ice</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
3.	Tiêu đen, tiêu trắng, trà <i>Black pepper, white pepper, tea</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
4.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017)
5.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017)
6.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh (Erythromycin, Erythromycin stearat, Neomycin, Spiramycin, Streptomycin sulfat, Tobramycin, Gentamycin sulfat, Nystatin) Phương pháp vi sinh vật <i>Determination of antibiotic activity (Erythromycin, Erythromycin stearat, Neomycin, Spiramycin, Streptomycin sulfat, Tobramycin, Gentamycin sulfat, Nystatin) Microbial resistance method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in- house specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: Tổng số vi sinh vật hiếu khí; tổng số nấm mốc, men; vi khuẩn Gram âm dung nạp mật; <i>Escherichia coli</i> ; <i>Salmonella</i> spp.; <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ; <i>Staphylococcus aureus</i> ; <i>Candida albicans</i> <i>Test for microbial contamination: Total aerobic microorganisms; Total molds, yeasts Bile-tolerant gram negative bacteria; Escherichia coli; Salmonella spp.; Pseudomonas aeruginosa; Staphylococcus aureus; Candida albicans</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
8.		Thử vô khuẩn <i>Test for sterility</i>		

Ghi chú/ Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of clarity of solution</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định chỉ số axit <i>Determination of acid value</i>		
3.		Xác định chỉ số este <i>Determination of ester value</i>		
4.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value</i>		
5.		Xác định màu sắc dung dịch <i>Determination of colour of solution</i>		
6.		Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng <i>Determination of density, relative density</i>		
7.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation specific optical rotation</i>		
8.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
9.		Xác định mất khối lượng do làm khô Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of loss on drying, Drying, distillation with solvent method</i>		
10.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, hóa học, sắc ký lớp mỏng, HPLC, GC <i>Identification of main substance UV-Vis, chemical, TLC, HPLC, GC method</i>		
11.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, đo thể tích, đo điện thế, HPLC, phân cực kế, GC <i>Assay of main substance UV – VIS, volumetric, potentiometric, HPLC, polarimeter, GC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Xác định tạp chất liên quan Phương pháp TLC, hóa học, HPLC <i>Determination of impurities TLC, chemical, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
13.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer <i>Determination of water content Karl-Fischer method</i>		
14.		Xác định hàm lượng tro, tro sulfat, tro không tan trong acid <i>Determination of ash, sulfated ash, general ash acid insoluble ash content</i>		
15.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
16.		Xác định độ đồng đều khối lượng. <i>Determination of uniformity of weight</i>		
17.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
18.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
19.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,5 mg/kg	
20.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, hóa học, sắc ký lớp mỏng, HPLC, soi bột dược liệu. <i>Identification of main substance: UV-VIS, Chemical, TLC, HPLC, Herbal powder microscopy</i>		
21.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Định lượng các chất chính Phương pháp UV-VIS, đo thể tích, HPLC <i>Assay of main substance UV – VIS, volumetric, HPLC method</i>		
22.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 469

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
23.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định hàm lượng tinh dầu <i>Determination of essential oil content</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
24.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		
25.		Xác định mất khối lượng do làm khô Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of loss on drying, Drying, distillation with solvent method</i>		
26.		Xác định hàm lượng tro, tro sulfat, tro không tan trong acid <i>Determination of ash, sulfated ash, general ash acid insoluble ash content</i>		
27.		Xác định hàm lượng Cu, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Cd content F-AAS method</i>	Cu: 0,2 mg/kg	
			Cd: 2 mg/kg	
		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5 µg/kg	
28.		Xác định hàm lượng As Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of As content AAS method (hydride technique)</i>	5 µg/kg	
29.	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	3 µg/kg		
30.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		P3/TT.16/HD.02.05 (2019)
31.		Thử giới hạn kim loại nặng qui ra Chì <i>Limit test for heavy metals element converted to Lead</i>	1 mg/kg	P3/TT.16/HD.02.12 (2019)
32.		Thử giới hạn Asen <i>Limit test of Arsenic</i>	1 mg/kg	P3/TT.16/HD.02.11 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 469**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb content GF- AAS method</i>	1 mg/kg	P3/TT.16/HD.02. 101 (2019)
34.		Xác định hàm lượng As Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of As content AAS method (hydride technique)</i>	1 mg/kg	P3/TT.16/HD.02. 102 (2019)

Ghi chú/ Note:

P3/TT.16.HD....: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai (cơ sở 2) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai (cơ sở 2) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Gia Lai pharmaceutical, cosmetic and food products Quality Control Center (facility 2) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*